

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 50

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Wang Ching Hua	Thành viên
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Quang Hiến	Trưởng ban
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 60752643/21095008-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1891-2018-004-1

Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2815-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh - Thuyết minh số 32)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.912.948.952.221	5.331.754.617.709
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	524.590.580.422	644.540.715.777
111	1. Tiền		475.690.580.422	204.993.689.337
112	2. Các khoản tương đương tiền		48.900.000.000	439.547.026.440
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		598.324.938.301	2.079.919.744.150
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(76.181.763)	(154.004.743)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	598.000.000.000	2.079.672.628.829
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.724.695.662.881	941.524.929.912
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	628.752.217.532	518.918.877.994
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	18.424.848.240	51.531.334.178
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	50.000.000.000	208.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.146.164.013.886	259.759.652.818
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(119.238.873.187)	(97.227.256.468)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		593.456.410	542.321.390
140	IV. Hàng tồn kho	7	907.997.206.604	1.195.847.032.120
141	1. Hàng tồn kho		911.371.102.746	1.197.853.165.179
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.373.896.142)	(2.006.133.059)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		157.340.564.013	469.922.195.750
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	13.297.885.931	10.878.316.450
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		116.970.284.554	143.782.185.970
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	26.539.921.210	28.279.482.547
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		532.472.318	286.982.210.783

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh - Thuyết minh số 32)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.019.204.675.784	7.202.662.602.321
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	9	60.436.916.890	92.128.007.889
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		14.994.504.490	16.259.253.017
216	2. Phải thu dài hạn khác		45.442.412.400	75.868.754.872
220	II. Tài sản cố định		2.851.640.024.787	3.043.686.841.792
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	854.897.041.361	946.976.198.498
222	Nguyên giá		2.210.300.921.870	2.200.659.427.088
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.355.403.880.509)	(1.253.683.228.590)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.996.742.983.426	2.096.710.643.294
228	Nguyên giá		2.339.122.327.085	2.333.693.089.576
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(342.379.343.659)	(236.982.446.282)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	4.985.684.578	5.178.065.710
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(6.811.373.151)	(6.618.992.019)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		17.050.692.773	28.982.655.394
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	17.050.692.773	28.982.655.394
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		3.716.017.179.608	3.568.165.498.276
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	14.2	3.675.368.012.134	3.548.886.330.802
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3	19.279.167.474	19.279.167.474
254	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	21.370.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		369.074.177.148	464.521.533.260
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	89.423.460.701	164.390.574.417
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	43.924.217.753	29.329.641.515
269	3. Lợi thế thương mại	4.2	235.726.498.694	270.801.317.328
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.932.153.628.005	12.534.417.220.030

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh - Thuyết minh số 32)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.776.502.113.916	4.176.000.996.491
310	I. Nợ ngắn hạn		2.684.940.017.299	2.635.818.701.208
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	360.903.486.391	576.137.206.985
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		48.381.533.554	23.417.411.214
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	103.243.784.558	18.689.253.905
314	4. Phải trả người lao động		81.505.857.811	70.871.678.940
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	209.917.811.572	112.888.521.072
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	1.716.404.075
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	133.462.694.005	53.242.245.572
320	8. Vay ngắn hạn	19	1.688.927.293.678	1.720.284.478.266
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		8.162.376.598	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	50.435.179.132	58.571.501.179
330	II. Nợ dài hạn		1.091.562.096.617	1.540.182.295.283
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	139.320.000.000
337	2. Phải trả dài hạn khác		37.740.114.230	90.147.718.495
338	3. Vay dài hạn	19	207.981.971.183	476.444.582.954
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	793.197.674.352	800.967.036.598
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		52.642.336.852	33.302.957.236
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.155.651.514.089	8.358.416.223.539
410	I. Vốn chủ sở hữu		8.155.651.514.089	8.358.416.223.539
411	1. Vốn cổ phần	21.1	2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	3.192.080.967.500	3.192.080.967.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	21.1	104.000.000.000	104.000.000.000
415	4. Cổ phiếu quỹ	21.1	(1.959.478.509.838)	(1.959.478.509.838)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	21.1	74.811.345.990	78.319.145.955
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.1	15.909.752.661	15.909.752.661
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	1.899.216.361.121	2.063.318.397.939
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.840.739.856.460	2.024.340.563.988
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		58.476.504.661	38.977.833.951
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21.5	2.262.577.626.655	2.297.732.499.322
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.932.153.628.005	12.534.417.220.030

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	7.330.203.572.799	7.720.518.286.415
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(120.256.399.630)	(111.950.513.323)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	7.209.947.173.169	7.608.567.773.092
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(5.579.074.788.205)	(6.313.279.603.143)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.630.872.384.964	1.295.288.169.949
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	135.649.029.485	229.816.043.097
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(159.918.346.837) (153.593.465.233)	(178.621.755.022) (155.328.377.431)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	14.2	239.873.038.541	283.946.079.387
25	9. Chi phí bán hàng	25	(1.119.319.900.688)	(1.051.106.839.891)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(469.104.132.697)	(412.446.135.249)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		258.052.072.768	166.875.562.271
31	12. Thu nhập khác	28	38.024.601.784	17.033.982.254
32	13. Chi phí khác	28	(12.762.855.501)	(7.371.072.502)
40	14. Lợi nhuận khác	28	25.261.746.283	9.662.909.752
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		283.313.819.051	176.538.472.023
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(98.419.471.049)	(15.552.633.596)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	29.1	22.363.938.484	(13.355.327.746)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		207.258.286.486	147.630.510.681

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	21.4	58.476.504.661	38.977.833.951
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21.5	148.781.781.825	108.652.676.730
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	284	190
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.4	284	190


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		283.313.819.051	176.538.472.023
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		285.301.228.692	323.785.681.593
03	Các khoản trích lập dự phòng		51.088.213.036	65.708.640.186
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.414.671.609	(281.530.734)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(400.548.384.344)	(498.594.466.796)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu phân bổ		155.746.106.173	157.481.018.371
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		377.315.654.217	224.637.814.643
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(2.368.782.344)	269.607.814.981
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		286.482.062.433	(66.880.267.090)
11	Giảm các khoản phải trả		(130.723.439.556)	(266.271.966.554)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		18.917.191.805	(15.928.096.273)
14	Tiền lãi vay đã trả		(167.161.587.373)	(165.777.563.336)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(56.197.199.458)	(51.208.608.966)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.855.534.343)	(14.571.682.089)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		299.408.365.381	(86.392.554.684)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(50.260.165.512)	(80.445.602.786)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		346.723.323.734	(82.734.260.116)
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(1.220.370.000.000)	(2.021.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		2.838.672.628.829	1.116.783.244.902
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.988.132.688.865)	(59.923.737.439)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.237.305.430	186.632.400.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		329.775.273.152	271.192.030.344
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		261.645.676.768	(669.495.925.095)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Mua lại cổ phần từ cổ đông không kiểm soát		(69.881.990.089)	(94.500.000)
33	Tiền vay nhận được	19	6.779.853.655.027	4.972.036.728.556
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(7.082.144.189.299)	(4.935.309.857.964)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	21.3	(200.843.920.110)	(329.232.421.070)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(108.046.696.280)	(114.590.015.220)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(681.063.140.751)	(407.190.065.698)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(120.009.098.602)	(1.163.078.545.477)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	644.540.715.777	1.807.684.470.044
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		58.963.247	(65.208.790)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	524.590.580.422	644.540.715.777


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và các công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.195 (31 tháng 12 năm 2018: 3.470).

Các công ty con**Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An")**

KDC sở hữu 75,44% vốn chủ sở hữu và 88,44% quyền biểu quyết tại Tường An, một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tường An hoạt động theo GCNĐKKD số 4103002698 ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tường An là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu thực vật, mỡ động, thực vật. Tường An có trụ sở chính được đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex")

KDC sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong Vocarimex, trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 452/CN-TCLĐ do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300585984 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2014. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Vocarimex là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Vocarimex có trụ sở đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF")

KDC sở hữu 65% vốn chủ sở hữu trong KDF, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của KDF là sản xuất và kinh doanh các thực phẩm đồ ăn, thức uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa, thức uống không cồn, nước khoáng và các loại thực phẩm đông lạnh. KDF có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH Kido – Nhà Bè (“KNB”) (trước đây là Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè)

KDC sở hữu 75,99% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết tại KNB, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của KNB là sản xuất dầu, mỡ động, thực vật. KNB có trụ sở đăng ký tại số 370, Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ KIDO (“KTS”)

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KTS, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313172800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 3 năm 2015. KTS có trụ sở đăng ký tại Lầu 11, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido (“KIDOFOOD”)

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KIDOFOOD, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0106681285 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 11 năm 2014 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. KIDOFOOD có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật (“VPK”)

KDC nắm giữ 51,05% quyền biểu quyết gián tiếp tại VPK, một công ty cổ phần được kiểm soát bởi Vocarimex, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001186 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 10 năm 2002 và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của VPK là sản xuất và kinh doanh các loại giấy nhấn, bia nhấn, bao bì từ giấy và bia. VPK có trụ sở đăng ký tại Lô 6 - 12, Khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, VPK đang trong quá trình giải thể.

Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Nhất Hảo (“Nhất Hảo”)

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu tại Nhất Hảo, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0314631140 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 9 năm 2017. Hoạt động chính của Nhất Hảo theo GCNĐKDN là buôn bán thực phẩm và đồ uống. Nhất Hảo có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Thịnh (“Phong Thịnh”)

KDC sở hữu 34% vốn chủ sở hữu trong Phong Thịnh, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0314098268 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2016. Hoạt động chính của Phong Thịnh là kinh doanh bất động sản và xây dựng. Phong Thịnh có trụ sở chính được đăng ký tại số 436 - 438 Đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Phong Thịnh đang trong quá trình giải thể.

Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân (“Calofic”)

KDC nắm giữ 24% quyền biểu quyết gián tiếp trong Calofic, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư (“GCNĐT”) số 2148108377 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Quảng Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Calofic là sản xuất và chế biến dầu thực vật và các sản phẩm phụ liên quan. Calofic có trụ sở đăng ký tại khu công nghiệp Cái Lân, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên kết (tiếp theo)

Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")

KDC nắm giữ 40% quyền biểu quyết gián tiếp trong LG Vina, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600254869 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 10 năm 1997 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của LG Vina là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dưỡng da và trang điểm, tạo mùi thơm; sản phẩm làm sạch và chăm sóc tóc; sản phẩm chăm sóc răng, miệng; xà phòng tắm và sản phẩm tẩy rửa gia dụng bán trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối các mặt hàng mỹ phẩm. LG Vina có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Liên doanh đồng kiểm soát

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Lavenue, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown tọa lạc tại số 8-12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Dabaco Food (trước đây là Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Nam Viên, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của KDC ("công ty mẹ") và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa. - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	8 - 32 năm

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	16 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh là giá trị được tạo ra từ hoạt động của một Tổng Công ty Nhà nước kể từ ngày thành lập cho đến ngày thực hiện định giá và cổ phần hóa, được xác định theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ("Thông tư 127") của Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014. Giá trị lợi thế kinh doanh đã được đánh giá lại trong năm 2015 theo Biên bản Quyết toán cổ phần hóa ngày 22 tháng 12 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định tại Thông tư 45.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng được ghi nhận dự phòng khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.20 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.21 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

4.1 Mua Công ty TNHH Kido Nhà Bè (“KNB”) trong năm 2018

*Giá trị hợp lý được
xác định tại ngày mua*
VND

Tài sản	344.021.681.054
Hàng tồn kho	104.256.298.447
Tài sản cố định hữu hình	27.381.992.238
Tài sản cố định vô hình	46.161.017.289
Các khoản phải thu	52.591.557.061
Tiền và tương đương tiền	8.336.675.496
Các tài sản ngắn hạn khác	32.139.699.512
Các tài sản dài hạn khác	73.154.441.011
Nợ phải trả	392.340.615.747
Nợ ngắn hạn	133.204.807.214
Phải trả ngắn hạn khác	30.823.072.247
Nợ dài hạn	205.613.368.981
Thuế thu nhập hoãn lại	22.699.367.305
Tổng nợ thuần	(48.318.934.693)
Tổng nợ thuần được hợp nhất (75,99%)	(36.717.558.473)
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	101.294.660.273
Tổng chi phí hợp nhất	64.577.101.800

Trong đó:

*Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 49% của Vocarimex
tại ngày mua thêm để đạt được quyền kiểm soát (*)
Chi phí hợp nhất phát sinh thêm (51%)*

22.491.000.000
42.086.101.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (tiếp theo)

4.1 Mua Công ty TNHH Kido Nhà Bè (“KNB”) trong năm 2018 (tiếp theo)

(*) Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản đầu tư 49% của Vocarimex tại ngày mua thêm và giá trị của khoản đầu tư đó theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm hợp nhất được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh - “TM” số 22.2).

Việc ghi nhận tài sản thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được dựa trên cơ sở định giá tạm thời về các giá trị hợp lý vì Tập đoàn đang trong quá trình xác định giá trị của tài sản cố định hữu hình, lợi thế quyền thuê đất, mối quan hệ với khách hàng và thương hiệu nắm giữ bởi KNB. Tập đoàn vẫn chưa nhận được kết quả định giá này vào ngày mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt để phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Việc xác định giá trị nợ thuần của KNB đã được hoàn tất trong năm 2019. Theo đó, giá trị hợp lý của nợ thuần tại ngày mua là 48.318.934.693 VND, tăng 90.797.469.222 VND so với giá trị tạm tính. Khoản chênh lệch chủ yếu bao gồm khoản giảm giá trị của tài sản cố định hữu hình với số tiền là 2.095.163.473 VND; khoản tăng tài sản cố định vô hình bao gồm mối quan hệ với khách hàng, thương hiệu và giá trị lợi thế quyền thuê đất với các số tiền tương ứng là 28.037.000.000 VND, 18.121.000.000 VND và lợi ích của cổ đông không kiểm soát đã tăng lên 177.560.720 VND. Giá trị lợi thế thương mại cũng giảm đi tương ứng với số tiền là 90.619.908.502 VND dẫn đến tổng giá trị của lợi thế thương mại được xác định lại vào ngày mua là 101.294.660.273 VND. Các thông tin tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được trình bày lại để phản ánh những điều chỉnh này.

4.2 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

Nguyên giá

Số đầu năm	405.443.848.590
Số liệu trình bày trước đây	(90.619.908.502)
Ảnh hưởng của việc trình bày lại (TM số 32)	
Đã điều chỉnh lại - TM số 32	314.823.940.088
Giảm giá trị đầu tư	(5.174.311.135)
Số cuối năm	309.649.628.953

Giá trị hao mòn lũy kế

Số đầu năm	44.022.622.760
Phân bổ trong năm	29.900.507.499
Số cuối năm	73.923.130.259

Giá trị còn lại

Số đầu năm	361.421.225.830
Số liệu trình bày trước đây	(90.619.908.502)
Ảnh hưởng của việc trình bày lại (TM số 32)	
Đã điều chỉnh lại - TM số 32	270.801.317.328
Số cuối năm	235.726.498.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.852.937.681	1.776.626.804
Tiền gửi ngân hàng	473.837.642.741	203.217.062.533
Các khoản tương đương tiền	48.900.000.000	439.547.026.440
TỔNG CỘNG	<u>524.590.580.422</u>	<u>644.540.715.777</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,4% đến 5,0% một năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	628.752.217.532	518.918.877.994
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (TM số 30)</i>	2.723.066.228	15.223.599.072
<i>Công ty TNHH Đạt Toàn Phú</i>	100.836.026.142	100.836.026.142
<i>Công ty TNHH Đạt Toàn Phát</i>	68.930.941.960	69.230.941.961
<i>Phải thu từ khách hàng khác</i>	456.262.183.202	333.628.310.819
Trả trước cho người bán ngắn hạn	18.424.848.240	51.531.334.178
<i>Trong đó:</i>		
<i>Teknoice S.R.L</i>	6.836.609.645	-
<i>Công ty TNHH MTV Quốc Thuận Phát</i>	1.986.430.772	36.750.428.064
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	9.601.807.823	14.780.906.114
Phải thu về cho vay ngắn hạn (i)	50.000.000.000	208.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.146.164.013.886	259.759.652.818
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tạm ứng để đầu tư (ii)</i>	1.993.307.000.000	-
<i>Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư</i>	31.020.000.000	31.020.000.000
<i>Khoản tạm ứng của nhân viên</i>	11.545.433.945	22.443.453.652
<i>Lãi tiền gửi phải thu</i>	3.034.245.900	90.075.660.650
<i>Các khoản khác</i>	107.257.334.041	116.220.538.516
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (TM số 30)</i>	86.499.906.849	85.638.400.000
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	2.059.664.107.037	174.121.252.818
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(119.238.873.187)</u>	<u>(97.227.256.468)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>2.724.102.206.471</u>	<u>940.982.608.522</u>

(i) Đây là khoản cho vay theo Hợp đồng Cho vay ngày 27 tháng 12 năm 2018 với lãi suất 9,5% một năm.

(ii) Số dư này thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Châu Á để mua các cổ phần mục tiêu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	97.227.256.468	42.505.147.499
Dự phòng trích lập trong năm	34.188.596.740	59.830.050.120
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(11.892.080.021)	(5.107.941.151)
Xóa sổ	(284.900.000)	-
Số cuối năm	<u>119.238.873.187</u>	<u>97.227.256.468</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	444.810.834.691	687.298.422.020
Thành phẩm	205.240.067.215	193.101.124.610
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	121.842.038.651	111.178.059.636
Hàng đang đi đường	67.091.680.568	106.447.759.469
Hàng hóa	43.896.070.472	71.253.508.180
Công cụ, dụng cụ	28.490.411.149	28.574.291.264
TỔNG CỘNG	911.371.102.746	1.197.853.165.179
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.373.896.142)	(2.006.133.059)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>907.997.206.604</u>	<u>1.195.847.032.120</u>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.006.133.059	4.184.536.341
Dự phòng trích lập trong năm	3.542.516.040	2.038.570.728
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.174.752.957)	(4.216.974.010)
Số cuối năm	<u>3.373.896.142</u>	<u>2.006.133.059</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	13.297.885.931	10.878.316.450
Chi phí mua bảo hiểm	5.208.215.353	955.352.747
Chi phí thuê	2.550.561.580	1.217.187.502
Công cụ và dụng cụ	1.592.556.054	2.607.525.794
Chi phí bảo trì	1.042.586.128	1.535.184.259
Khác	2.903.966.816	4.563.066.148
Dài hạn	89.423.460.701	164.390.574.417
Tiền thuê đất trả trước	70.749.568.220	111.985.410.712
Chi phí nhận chuyển nhượng hợp đồng phân phối sản phẩm	9.733.431.367	22.012.254.900
Công cụ và dụng cụ	5.974.457.584	17.284.327.194
Lợi thế kinh doanh	-	6.878.039.148
Khác	2.966.003.530	6.230.542.463
TỔNG CỘNG	<u>102.721.346.632</u>	<u>175.268.890.867</u>

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	14.994.504.490	16.259.253.017
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	38.943.542.270	61.393.675.102
Ký cược, ký quỹ dài hạn	6.498.870.130	14.475.079.770
TỔNG CỘNG	<u>60.436.916.890</u>	<u>92.128.007.889</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	691.750.921.603	1.323.764.894.773	138.878.516.791	48.360.257.394	2.202.754.590.561
Số liệu trình bày trước đây	(1.354.538.527)	(733.093.214)	66.952.610	(74.484.342)	(2.095.163.473)
Ảnh hưởng của việc trình bày lại - (TM số 4.1)					
Đã điều chỉnh lại - TM số 32	690.396.383.076	1.323.031.801.559	138.945.469.401	48.285.773.052	2.200.659.427.088
Mua mới trong năm	1.956.148.104	15.939.258.526	300.000.000	488.650.000	18.684.056.630
Chuyển từ tài sản ngắn hạn khác	15.895.613.859	-	-	-	15.895.613.859
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.913.333.401	26.963.089.337	-	227.250.000	31.103.672.738
Thanh lý trong năm	(6.153.271.310)	(18.049.323.700)	(29.716.307.594)	(1.655.005.123)	(55.573.907.727)
Giảm do thanh lý công ty con	(361.018.379)	(106.922.339)	-	-	(467.940.718)
Số cuối năm	705.647.188.751	1.347.777.903.383	109.529.161.807	47.346.667.929	2.210.300.921.870
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	125.503.015.836	383.534.380.448	10.684.924.566	23.737.263.817	543.459.584.667
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	306.239.900.321	828.782.344.442	80.214.912.796	38.446.071.031	1.253.683.228.590
Khấu hao trong năm	30.769.622.265	97.626.814.763	13.811.940.755	4.793.611.619	147.001.989.402
Thanh lý trong năm	(4.151.463.197)	(16.359.138.128)	(22.671.119.406)	(1.631.676.034)	(44.813.396.765)
Giảm do thanh lý công ty con	(361.018.379)	(106.922.339)	-	-	(467.940.718)
Số cuối năm	332.497.041.010	909.943.098.738	71.355.734.145	41.608.006.616	1.355.403.880.509
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	385.511.021.282	494.982.550.331	58.663.603.995	9.914.186.363	949.071.361.971
Số liệu trình bày trước đây	(1.354.538.527)	(733.093.214)	66.952.610	(74.484.342)	(2.095.163.473)
Ảnh hưởng của việc trình bày lại - (TM số 4.1)					
Đã điều chỉnh lại - TM số 32	384.156.482.755	494.249.457.117	58.730.556.605	9.839.702.021	946.976.198.498
Số cuối năm	373.150.147.741	437.834.804.645	38.173.427.662	5.738.661.313	854.897.041.361

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Mối quan hệ với khách hàng	Lợi thế quyền thuê đất	Tổng cộng
Nguyên giá						VND
Số đầu năm	499.836.052.107	838.105.510.032	69.298.349.676	417.529.324.831	393.331.852.930	2.218.101.089.576
Số liệu trình bày trước đây	18.121.000.000	-	-	28.037.000.000	69.434.000.000	115.592.000.000
Ảnh hưởng của việc trình bày lại - (TM số 4.1)	517.957.052.107	838.105.510.032	69.298.349.676	445.566.324.831	462.765.852.930	2.333.693.089.576
Đã điều chỉnh lại - TM số 32	-	-	9.829.637.509	-	-	9.829.637.509
Mua mới trong năm	-	(4.400.400.000)	-	-	-	(4.400.400.000)
Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	517.957.052.107	833.705.110.032	79.127.987.185	445.566.324.831	462.765.852.930	2.339.122.327.085
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	-	3.409.939.531	30.301.855.741	-	-	33.711.795.272
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	62.695.898.679	50.171.305.876	47.172.968.360	49.454.413.516	27.487.859.851	236.982.446.282
Hao mòn trong năm	26.802.955.090	28.639.955.784	4.602.533.395	22.677.484.459	22.673.968.649	105.396.897.377
Số cuối năm	89.498.853.769	78.811.261.660	51.775.501.755	72.131.897.975	50.161.828.500	342.379.343.659
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	437.140.153.428	787.934.204.156	22.125.381.316	368.074.911.315	365.843.993.079	1.981.118.643.294
Số liệu trình bày trước đây	18.121.000.000	-	-	28.037.000.000	69.434.000.000	115.592.000.000
Ảnh hưởng của việc trình bày lại - (TM số 4.1)	455.261.153.428	787.934.204.156	22.125.381.316	396.111.911.315	435.277.993.079	2.096.710.643.294
Đã điều chỉnh lại - TM số 32	428.458.198.338	754.893.848.372	27.352.485.430	373.434.426.856	412.604.024.430	1.996.742.983.426
Số cuối năm						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>11.797.057.729</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	6.618.992.019
Khấu hao trong năm	<u>192.381.132</u>
Số cuối năm	<u>6.811.373.151</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>5.178.065.710</u>
Số cuối năm	<u>4.985.684.578</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Lắp đặt và sửa chữa máy móc	12.635.302.379	25.407.589.643
Phát triển phần mềm	2.412.000.000	2.412.000.000
Khác	<u>2.003.390.394</u>	<u>1.163.065.751</u>
TỔNG CỘNG	<u>17.050.692.773</u>	<u>28.982.655.394</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

14.1 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Ngắn hạn		598.000.000.000		2.079.672.628.829
Trái phiếu của Công ty Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") (TM số 30)	300.000	300.000.000.000	100.000	100.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")		185.000.000.000		85.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		70.000.000.000		50.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín		40.000.000.000		23.672.628.829
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("VTB")		3.000.000.000		20.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh ("HD Bank")		-		1.721.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		-		50.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu		-		30.000.000.000
Dài hạn		21.370.000.000		-
Trái phiếu của BIDV		21.370.000.000		-
TỔNG CỘNG		619.370.000.000		2.079.672.628.829

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm
	%	VND	%	VND
Calofic	24,00	1.945.368.114.879	24,00	1.821.221.605.396
Lavenue	50,00	1.069.537.034.521	50,00	1.071.253.438.404
LG Vina	40,00	557.593.415.214	40,00	551.254.299.240
Dabaco Food	50,00	102.323.393.089	50,00	103.156.987.762
Phong Thịnh	34,00	546.054.431	34,00	2.000.000.000
TỔNG CỘNG		3.675.368.012.134		3.548.886.330.802

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Lavenue	Calofic	LG Vina	Phong Thịnh	Dabaco Food	Tổng cộng
Giá trị đầu tư						
Số đầu năm và số cuối năm	1.087.500.000.000	1.383.942.384.943	548.458.021.068	2.000.000.000	116.000.000.000	3.137.900.406.011
Phần lũy kế trên lãi (lỗ) sau khi hợp nhất của các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát						
Số đầu năm	(16.246.561.596)	437.279.220.453	2.796.278.172	-	(12.843.012.238)	410.985.924.791
Phần lợi nhuận (lỗ) trong năm	(1.716.403.883)	237.537.866.692	6.339.115.974	(1.453.945.569)	(833.594.673)	239.873.038.541
Cổ tức được chia trong năm	-	(113.391.357.209)	-	-	-	(113.391.357.209)
Số cuối năm	(17.962.965.479)	561.425.729.936	9.135.394.146	(1.453.945.569)	(13.676.606.911)	537.467.606.123
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.071.253.438.404	1.821.221.605.396	551.254.299.240	2.000.000.000	103.156.987.762	3.548.886.330.802
Số cuối năm	1.069.537.034.521	1.945.368.114.879	557.593.415.214	546.054.431	102.323.393.089	3.675.368.012.134

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình ("Nakydaco")	19.279.167.474	19.279.167.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán khác	360.903.486.391	575.937.573.313
<i>Denali Trading Pte Ltd</i>	176.225.567.316	173.675.277.559
<i>Wilmar Trading Pte Ltd</i>	83.664.171.290	81.073.652.402
<i>Khác</i>	101.013.747.785	321.188.643.352
Phải trả bên liên quan (TM số 30)	-	199.633.672
TỔNG CỘNG	<u>360.903.486.391</u>	<u>576.137.206.985</u>

16. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	29.431.342	385.954.881.312	(345.482.309.528)	40.502.003.126
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.969.271.773)	98.436.341.646	(56.197.199.458)	28.269.870.415
Thuế thu nhập cá nhân	4.433.188.236	54.325.018.400	(52.207.347.465)	6.550.859.171
Các loại thuế khác	(83.576.447)	24.947.126.002	(23.482.418.919)	1.381.130.636
TỔNG CỘNG	<u>(9.590.228.642)</u>	<u>563.663.367.360</u>	<u>(477.369.275.370)</u>	<u>76.703.863.348</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế nộp thừa</i>	(28.279.482.547)			(26.539.921.210)
<i>Thuế phải nộp</i>	18.689.253.905			103.243.784.558

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiếp thị	161.886.484.390	55.117.305.484
Lương tháng 13 và thưởng	18.051.457.735	2.454.470.023
Chi phí lãi vay	7.768.480.836	21.336.602.976
Phí vận chuyển	5.737.213.988	6.349.678.058
Khác	16.474.174.623	27.630.464.531
TỔNG CỘNG	<u>209.917.811.572</u>	<u>112.888.521.072</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi phạt nộp chậm	66.557.852.184	4.358.370.083
Phải trả về cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Thù lao Hội đồng Quản trị	11.920.000.000	11.920.000.000
Cổ tức phải trả	9.688.875.980	4.864.792.290
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	9.223.131.858	6.191.963.020
Khác	23.356.589.391	13.190.875.587
TỔNG CỘNG	133.462.694.005	53.242.245.572
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 30)</i>	<i>11.920.000.000</i>	<i>11.920.000.000</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>121.542.694.005</i>	<i>41.322.245.572</i>

19. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	1.688.927.293.678	1.720.284.478.266
Vay ngân hàng (TM số 19.1)	1.490.080.270.569	1.471.677.541.574
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 19.2)	197.845.000.000	197.845.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.002.023.109	50.761.936.692
Vay dài hạn	207.981.971.183	476.444.582.954
Trái phiếu thường trong nước (TM số 19.2)	198.097.703.642	395.945.062.702
Vay từ tổ chức khác	9.884.267.541	10.692.788.823
Vay ngân hàng	-	69.806.731.429
TỔNG CỘNG	1.896.909.264.861	2.196.729.061.220

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND	
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Số đầu năm	1.720.284.478.266	476.444.582.954
Tiền thu từ đi vay	6.779.853.655.027	
Chuyển từ dài hạn sang ngắn hạn	200.801.618.255	(200.801.618.255)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm có gốc ngoại tệ	325.000.000	(6.903.027)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	2.152.640.940
Tiền chi trả nợ gốc vay	(7.012.337.457.870)	(69.806.731.429)
Số cuối năm	<u>1.688.927.293.678</u>	<u>207.981.971.183</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngoại tệ	Lãi suất	Ngày đáo hạn
	VND	USD			
Ngân hàng Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("VCB") – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	389.883.192.799			5,9	Từ ngày 11 tháng 3 năm 2020 đến ngày 26 tháng 4 năm 2020
Khoản vay 2	194.803.877.536			5,5 - 6,2	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2020 đến ngày 20 tháng 4 năm 2020
BIDV – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	194.741.896.602			6,0	Từ ngày 1 tháng 2 năm 2020 đến ngày 26 tháng 3 năm 2020
Khoản vay 2	167.373.741.637			6,5	Từ ngày 27 tháng 2 năm 2020 đến ngày 6 tháng 5 năm 2020
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	232.300.000.000	10.000.000		3,56 - 3,62	Từ ngày 19 tháng 4 năm 2020 đến ngày 9 tháng 5 năm 2020
Ngân hàng Cổ phần Thương mại Quân đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	61.665.993.509			6,2	Từ ngày 30 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020
Khoản vay 2	51.370.208.380			6,0	Từ ngày 8 tháng 2 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020
HD Bank	96.688.166.612			8,7	Từ ngày 18 tháng 3 năm 2020 đến ngày 25 tháng 3 năm 2020
Ngân hàng Malaysia Berhad	52.161.018.800			7,3	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2020 đến ngày 16 tháng 3 năm 2020
Chinatrust Commercial Bank	22.529.469.453			5,8	Từ ngày 20 tháng 4 năm 2020 đến ngày 29 tháng 4 năm 2020
VTB	17.924.393.135			6,0	Ngày 31 tháng 3 năm 2020
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam ("VIB")	8.638.312.106			7,0	Ngày 11 tháng 3 năm 2020
TOTAL	1.490.080.270.569				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Giá trị VND</i>
VIB - Chi nhánh Quận 1 Chi phí phát hành trái phiếu	Ngày 18 tháng 11 năm 2016	400.000.000.000 (4.057.296.358)
TỔNG CỘNG		<u>395.942.703.642</u>

Trong đó:

<i>Trái phiếu dài hạn</i>	198.097.703.642
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>	197.845.000.000

Vào ngày 18 tháng 11 năm 2016, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 8,5%/năm cho kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là VCB, VTB, BIDV và VIB cộng với biên độ 2,5%/năm.

Tập đoàn cam kết mua lại trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo với tỷ lệ như sau:

- tối thiểu 20% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 40% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 60% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 80% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- giá trị trái phiếu phát hành còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn đã tuân thủ cam kết, mua lại 60% giá trị trái phiếu đã phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, trái phiếu này được sở hữu bởi VIB. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 26.000.000 cổ phiếu của KDF – một công ty trong Tập đoàn.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	58.571.501.179	36.539.966.370
Trích quỹ trong năm	6.814.191.296	33.553.662.674
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	(14.979.000)	-
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(14.935.534.343)</u>	<u>(11.522.127.865)</u>
Số cuối năm	<u>50.435.179.132</u>	<u>58.571.501.179</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
								VND
Năm trước:								
Số đầu năm	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	67.787.061.385	15.909.752.661	2.410.011.833.552	6.396.845.075.260
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	38.977.833.951	38.977.833.951
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(329.057.825.600)	(329.057.825.600)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	14.039.884.536	-	(14.039.884.536)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(28.525.670.721)	(28.525.670.721)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(14.047.888.707)	(14.047.888.707)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(3.507.799.966)	-	-	(3.507.799.966)
Số cuối năm	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	78.319.145.955	15.909.752.661	2.063.318.397.939	6.060.683.724.217
Năm nay:								
Số đầu năm	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	78.319.145.955	15.909.752.661	2.063.318.397.939	6.060.683.724.217
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	58.476.504.661	58.476.504.661
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(205.661.141.000)	(205.661.141.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.997.400.479)	(4.997.400.479)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(3.507.799.965)	-	-	(3.507.799.965)
Số cuối năm	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	74.811.345.990	15.909.752.661	1.899.216.361.121	5.893.073.887.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu quỹ do Tập đoàn nắm giữ	(50.992.256)	(50.992.256)
<i>Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty</i>	<i>(50.992.256)</i>	<i>(50.992.256)</i>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	205.661.141	205.661.141

21.3 Cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Cổ tức công bố cho cổ đông của công ty mẹ trong năm	205.661.141.000	329.057.825.600
Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	200.843.920.110	329.232.421.070

21.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	58.476.504.661	38.977.833.951
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	58.476.504.661	38.977.833.951
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	205.661.141	205.661.141
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	284	190
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	284	190

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2018 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019.

Không có giao dịch nào được ghi nhận liên quan tới cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu phổ thông tiềm năng giữa ngày kết thúc năm tài chính và ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm		
Số liệu trình bày trước đây	2.297.554.938.602	1.453.124.041.566
Ảnh hưởng của việc trình bày lại - TM số 32	<u>177.560.720</u>	<u>893.000.264.299</u>
Đã điều chỉnh lại - TM số 32	2.297.732.499.322	2.346.124.305.865
Lợi nhuận thuần trong năm	148.781.781.825	108.652.676.730
Thanh lý công ty con	(424.524.003)	-
Trích lập các quỹ	(1.816.790.817)	(5.027.991.953)
Cổ phiếu quỹ	(69.881.990.089)	(94.500.000)
Cổ tức đã trả	(108.443.110.400)	(114.419.710.400)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	(921.665.517)
Tặng do mua công ty con	-	(33.210.376.220)
Sử dụng quỹ	<u>(3.370.239.183)</u>	<u>(3.370.239.183)</u>
Số cuối năm	<u>2.262.577.626.655</u>	<u>2.297.732.499.322</u>

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	7.330.203.572.799	7.720.518.286.415
Trong đó:		
Doanh thu thành phẩm đã bán	6.814.583.767.553	6.820.173.378.957
Doanh thu hàng hóa đã bán	510.170.727.797	834.363.886.321
Doanh thu khác	5.449.077.449	65.981.021.137
Giảm trừ doanh thu	(120.256.399.630)	(111.950.513.323)
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	(71.788.257.597)	(68.253.571.007)
Giảm giá hàng bán	(157.180.999)	-
Hàng bán bị trả lại	<u>(48.310.961.034)</u>	<u>(43.696.942.316)</u>
DOANH THU THUẦN	<u>7.209.947.173.169</u>	<u>7.608.567.773.092</u>
Trong đó:		
Bán cho bên liên quan	41.237.461.000	292.075.031.150
Bán cho các bên khác	7.168.709.712.169	7.316.492.741.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	129.012.909.153	171.970.744.775
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.117.820.287	11.153.474.654
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	5.681.551.796	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	796.578.343	1.786.580.238
Lãi từ mua công ty con	-	44.100.000.000
Điều chỉnh giá phí thanh lý khoản đầu tư (*)	(6.984.000.000)	-
Khác	24.169.906	805.243.430
TỔNG CỘNG	<u>135.649.029.485</u>	<u>229.816.043.097</u>

(*) Khoản này thể hiện phần điều chỉnh giá phí chuyển nhượng mảng bánh kẹo theo Phụ lục của Biên bản thỏa thuận thanh toán với Mondelez International AMEA Pte. Ltd., ngày 7 tháng 5 năm 2019.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.783.138.210.310	5.496.800.687.287
Giá vốn của hàng hóa đã bán	762.979.345.162	765.513.345.732
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	1.367.763.083	(2.373.505.386)
Khác	31.589.469.650	53.339.075.510
TỔNG CỘNG	<u>5.579.074.788.205</u>	<u>6.313.279.603.143</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	153.593.465.233	155.328.377.431
Lãi chậm trả	4.068.114.465	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.565.501.960	9.248.389.752
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	2.152.640.940	2.152.640.940
Lỗ do đánh giá lại tài sản (Hoàn nhập dự phòng) trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	9.800.000.000
	(8.077.822.980)	152.614.030
Khác	4.616.447.219	1.939.732.869
TỔNG CỘNG	<u>159.918.346.837</u>	<u>178.621.755.022</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương nhân viên	490.411.848.935	389.013.303.884
Chi phí mua ngoài	211.539.131.892	244.790.507.815
Quảng cáo và khuyến mãi	129.776.712.351	181.365.982.136
Chi phí vận chuyển	114.095.000.003	83.955.655.476
Khấu hao và hao mòn	70.454.769.262	72.468.163.776
Khác	103.042.438.245	79.513.226.804
TỔNG CỘNG	<u>1.119.319.900.688</u>	<u>1.051.106.839.891</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương nhân viên	186.793.445.170	132.008.598.864
Khấu hao và hao mòn	99.296.040.843	86.611.238.441
Chi phí mua ngoài	86.439.442.325	76.622.721.891
Phí thuê và bảo trì	35.725.688.025	32.889.744.447
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	30.296.516.719	59.830.050.120
Khác	30.552.999.615	24.483.781.486
TỔNG CỘNG	<u>469.104.132.697</u>	<u>412.446.135.249</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	4.344.598.183.085	5.451.912.997.281
Giá vốn hàng hóa	1.078.927.790.115	530.678.311.030
Chi phí nhân công	705.609.652.954	654.770.612.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	514.451.372.508	649.928.210.359
Chi phí khấu hao và hao mòn	282.491.775.410	289.009.762.505
Khác	241.420.047.518	200.532.685.018
TỔNG CỘNG	<u>7.167.498.821.590</u>	<u>7.776.832.578.283</u>

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	38.024.601.784	17.033.982.254
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	32.168.306.512	6.591.062.396
Khoản bồi thường	1.152.608.499	4.752.436.275
Khác	4.703.686.773	5.690.483.583
Chi phí khác	(12.762.855.501)	(7.371.072.502)
Phạt vi phạm hợp đồng	(3.544.497.165)	(436.446.848)
Chi phí giải thể công ty con	(3.340.000.000)	-
Chi phí thuê	(1.931.788.500)	(1.324.381.680)
Khác	(3.946.569.836)	(5.610.243.974)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>25.261.746.283</u>	<u>9.662.909.752</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ các dự án sau:

- Thu nhập chịu thuế của Phù Đổng II được áp dụng thuế suất TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đổng II được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2016) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo; và
- Thu nhập chịu thuế của Phù Đổng III được áp dụng thuế suất TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đổng III được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	98.331.369.301	26.047.352.621
Thuế TNDN trích thiếu (thừa) các năm trước	88.101.748	(10.494.719.025)
	<u>98.419.471.049</u>	<u>15.552.633.596</u>
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(22.363.938.484)	13.355.327.746
TỔNG CỘNG	<u>76.055.532.565</u>	<u>28.907.961.342</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>283.313.819.051</u>	<u>176.538.472.023</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	56.662.763.810	35.307.694.405
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	36.334.061.025	20.122.252.855
Phân bổ lợi thế thương mại	5.980.101.500	4.442.346.792
Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được định giá lại	1.364.043.473	3.435.136.265
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(47.974.607.708)	(56.789.215.877)
Lỗi tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	18.270.802.637	32.781.307.868
Lỗi thuế chuyển sang các năm sau	3.822.427.465	-
Chênh lệch giữa thuế suất ưu đãi và thuế suất thông thường	1.471.447.096	(818.075.258)
Giảm thuế	(1.858.534.212)	(567.006.366)
Sử dụng các khoản lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	(3.474.201.413)	(675.154.850)
Khác	5.369.127.144	2.163.394.533
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	<u>75.967.430.817</u>	<u>39.402.680.367</u>
Thuế TNDN trích thiếu (thừa) các năm trước	88.101.748	(10.494.719.025)
Chi phí thuế TNDN	<u>76.055.532.565</u>	<u>28.907.961.342</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm - (Đã điều chỉnh lại - TM số 32)</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VND			
Các khoản chi phí phải trả	24.583.080.383	18.884.773.785	5.698.306.598	(5.428.371.254)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	10.528.467.370	6.660.591.447	3.867.875.923	(190.515.320)
Lợi nhuận chưa thực hiện	8.295.447.302	1.949.066.242	6.346.381.060	(48.065.512)
Các khoản dự phòng ở báo cáo tài chính riêng	517.222.698	1.835.210.041	(1.317.987.343)	73.344.828
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(1.666.454.331)	(1.208.946.282)	(457.508.049)	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(40.437.414.645)	(28.779.966.748)	(11.657.447.897)	(16.439.035.598)
Lãi từ mua công ty con	(73.926.849.590)	(73.926.849.590)	-	(8.820.000.000)
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(677.166.955.786)	(697.051.273.978)	19.884.318.192	17.497.315.110
TỔNG CỘNG	(749.273.456.599)	(771.637.395.083)	22.363.938.484	(13.355.327.746)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	43.924.217.753	29.329.641.515		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	(793.197.674.352)	(800.967.036.598)		

29.4 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗi thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có khoản lỗi thuế lũy kế ước tính là 548.954.794.680 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 439.670.714.763 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.4 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau (tiếp theo)

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	VND			
		Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
2015	2020	95.728.412.535	(3.375.774.250)	-	92.352.638.285
2016	2021	88.087.258.833	-	-	88.087.258.833
2017	2022	105.832.786.490	(11.567.208.595)	-	94.265.577.895
2018	2023	170.769.038.217	(5.803.798.467)	-	164.965.239.750
2019	2024	109.284.079.917	-	-	109.284.079.917
TỔNG CỘNG		569.701.575.992	(20.746.781.312)	-	548.954.794.680

Lỗi thuế ước tính nêu trên của Tập đoàn chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗ thuế lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 nêu trên do tại thời điểm này, Tập đoàn không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong năm được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
VDS	Công ty liên quan (*)	Mua trái phiếu	200.000.000.000	-
		Thu hồi trái phiếu	70.000.000.000	-
		Lãi suất trái phiếu	11.347.945.205	-
		Thu khoản tạm ứng	-	91.000.000.000
Calofic	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	113.391.357.209	145.309.034.223
		Mua hàng hóa	-	1.864.189.820
Nakydaco	Công ty liên quan (**)	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	41.237.461.000	292.075.031.150
		Cổ tức được nhận	796.567.843	1.752.449.238
		Mua hàng hóa	3.148.365.720	2.248.085.156
Công ty Cổ phần Địa Ốc Kido ("KDL")	Công ty liên quan (*)	Chi phí thuê văn phòng	1.818.181.818	1.818.181.818
LG Vina	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	-	19.959.011.746
		Góp vốn	-	6.000.000.000

(*) Ông Trần Lê Nguyên là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị của VDS và KDL.

(**) Tập đoàn có đầu tư vào Nakydaco.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Đầu tư ngắn hạn				
VDS	Công ty liên quan	Đầu tư trái phiếu	<u>300.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Nakydaco	Công ty liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	2.723.066.228	15.182.217.072
Dabaco Food	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa	-	41.382.000
			<u>2.723.066.228</u>	<u>15.223.599.072</u>
Phải thu ngắn hạn khác				
VDS	Công ty liên quan	Tạm ứng tìm kiếm các khoản đầu tư tiềm năng	85.638.400.000	85.638.400.000
		Lãi trái phiếu	861.506.849	-
			<u>86.499.906.849</u>	<u>85.638.400.000</u>
Phải thu dài hạn khác				
Dabaco Food	Công ty liên doanh	Ký quỹ	-	5.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Dabaco Food	Công ty liên doanh	Mua hàng hóa	-	199.633.672
Phải trả ngắn hạn khác				
Hội đồng quản trị	Bên liên quan	Thù lao	<u>11.920.000.000</u>	<u>11.920.000.000</u>
Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:				
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		Lương và các lợi ích khác	<u>65.989.844.000</u>	<u>50.924.132.530</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	62.332.627.224	58.805.599.702
Từ 1 đến 5 năm	154.269.630.492	199.844.705.067
Trên 5 năm	17.668.571.140	28.682.751.975
TỔNG CỘNG	<u>234.270.828.856</u>	<u>287.333.056.744</u>

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 226.000.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và đầu tư vào đơn vị khác.

32. ĐIỀU CHỈNH VÀ TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TRƯỚC

Dữ liệu so sánh liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của KNB tại ngày hợp nhất kinh doanh đã được điều chỉnh lại theo TM số 4.1.

Ảnh hưởng của các điều chỉnh này đối với báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

	Số liệu theo báo cáo trước đây	Ảnh hưởng của các điều chỉnh	Số liệu sau khi điều chỉnh
VND			
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Lợi thế thương mại	361.421.225.830	(90.619.908.502)	270.801.317.328
<i>Nguyên giá</i>	405.443.848.590	(90.619.908.502)	314.823.940.088
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	(44.022.622.760)	-	(44.022.622.760)
Tài sản cố định hữu hình	949.071.361.971	(2.095.163.473)	946.976.198.498
<i>Nguyên giá</i>	2.202.754.590.561	(2.095.163.473)	2.200.659.427.088
<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>	(1.253.683.228.590)	-	(1.253.683.228.590)
Tài sản cố định vô hình	1.981.118.643.294	115.592.000.000	2.096.710.643.294
<i>Nguyên giá</i>	2.218.101.089.576	115.592.000.000	2.333.693.089.576
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	(236.982.446.282)	-	(236.982.446.282)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(778.267.669.293)	(22.699.367.305)	(800.967.036.598)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(2.297.554.938.602)	(177.560.720)	(2.297.732.499.322)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu bao gồm ngành dầu ăn, ngành hàng lạnh và các ngành hàng khác.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

				VND
	Ngành dầu ăn	Ngành hàng lạnh	Các ngành khác	Tổng cộng
Năm nay				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	5.788.497.467.963	1.432.485.086.970	109.221.017.866	7.330.203.572.799
Các khoản giảm trừ doanh thu	(69.554.855.012)	(49.405.909.825)	(1.295.634.793)	(120.256.399.630)
Doanh thu nội bộ	1.914.162.477.469	-	1.270.871.893.378	3.185.034.370.847
	7.633.105.090.420	1.383.079.177.145	1.378.797.276.451	10.394.981.544.016
Lợi nhuận gộp bộ phận				
Chi phí bán hàng	771.067.995.034	810.178.731.902	49.625.658.028	1.630.872.384.964
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(579.397.595.195)	(534.023.428.864)	(5.898.876.629)	(1.119.319.900.688)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	(353.691.511.991)	(92.689.549.289)	(22.723.071.417)	(469.104.132.697)
Doanh thu tài chính	237.537.866.692	(833.594.673)	3.168.766.522	239.873.038.541
Chi phí tài chính				135.649.029.485
Lợi nhuận khác				(159.918.346.837)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				25.261.746.283
				283.313.819.051
Số cuối năm				
Tài sản bộ phận	8.809.249.532.514	1.131.152.092.371	3.135.962.799.236	13.076.364.424.121
<i>Đối chiếu:</i> Phải thu nội bộ				(1.144.210.796.116)
Tổng tài sản				11.932.153.628.005
Nợ phải trả bộ phận	2.732.452.650.898	356.259.150.244	1.832.001.108.890	4.920.712.910.032
<i>Đối chiếu:</i> Phải trả nội bộ				(1.144.210.796.116)
Tổng nợ phải trả				3.776.502.113.916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

				VND
	Ngành dầu ăn	Ngành hàng lạnh	Các ngành khác	Tổng cộng
Năm trước				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	6.299.807.090.133	1.282.851.279.886	137.859.916.396	7.720.518.286.415
Các khoản giảm trừ doanh thu	(85.843.243.957)	(25.424.473.548)	(682.795.818)	(111.950.513.323)
Doanh thu nội bộ	2.628.657.250.346	386.809.881	77.429.057.438	2.706.473.117.665
	8.842.621.096.522	1.257.813.616.219	214.606.178.016	10.315.040.890.757
Lợi nhuận gộp bộ phận				
Chi phí bán hàng	(475.876.795.107)	(544.027.600.187)	(31.202.444.597)	(1.051.106.839.891)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(212.257.911.853)	(70.769.846.216)	(129.418.377.180)	(412.446.135.249)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	288.375.466.842	(5.939.342.754)	1.509.955.299	283.946.079.387
Doanh thu tài chính				229.816.043.097
Chi phí tài chính				(178.621.755.022)
Lợi nhuận khác				9.662.909.752
Lợi nhuận kế toán trước thuế				176.538.472.023
Số đầu năm				
Tài sản bộ phận	9.563.512.629.015	1.158.511.511.086	3.241.283.222.210	13.963.307.362.311
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải thu nội bộ				(1.428.890.142.281)
Tổng tài sản				12.534.417.220.030
Nợ phải trả bộ phận	3.528.306.661.548	268.236.925.428	1.808.347.551.796	5.604.891.138.772
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải trả nội bộ				(1.428.890.142.281)
Tổng nợ phải trả				4.176.000.996.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM


Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020